LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 1 NĂM HỌC 2026-2027

(Tuần 10 - Từ ngày 02 tháng 10 đến 08 tháng 11 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
1	ĐH	18	20261AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	416-A10	9/10														Lê Đình Đạt	KCKĐL
2	ĐH	18	20261AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	416-A10	9/10														Lê Đình Đạt	KCKĐL
3	ĐH	18	20261AT6078002	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	416-A10	9/10																	Lê Đình Đạt	KCKĐL
4	ĐH	18	20261AT6078001	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	416-A10	9/10																	Lê Đình Đạt	KCKĐL
5	ĐH	19	20261AT6023001	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				1,2,3,4,5,6	501-A10	9/10																	Phạm Minh Hiếu	KCKĐL
6	ĐH	19	20261AT6023002	Mô hình hóa và mô phỏng động cơ	CL	21				7,8,9,10,11,12	516-A10	9/10																	Bùi Văn Chinh	KCKĐL
7	ĐH	19	20261AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe Hybrid	CL	30							7,8,9,10,11,12	413-A10	2/5														Nguyễn Trung Kiên	KCKĐL
8	ĐH	18	20261AT6025013	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	13,14,15,16,17	516A10	9/12																				Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
9	ĐH	18	20261AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	28							1,2,3,4,5,6	516A10	9/10														Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
10	ĐH	18	20261AT6025006	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							7, 8,9,10,11,12	516A10	9/10														Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
11	ĐH	18	20261AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	516A10	9/10											Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
12	ĐH	18	20261AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25										7, 8,9,10,11,12	516A10	8/10											Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
13	ĐH	18	20261AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													1,2,3,4,5,6	516A10	9/10								Nguyễn Xuân Hiền	Khoa CNOTO
14	ĐH	18	20261AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	19							7,8,9,10,11,12	412A10	9/10														Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
15	ĐH	18	20261AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	516A10	9/10																	Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
16	ĐH	19	20261AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	516A10	9/10																				Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
17	ĐH	18	20261AT6052010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25										1,2,3,4,5,6	408-A10	9/15											Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
18	ĐH	18	20261AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	408-A10	1/9								Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
19	ĐH	18	20261AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	404-A10	9/15																	Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
20	ĐH	18	20261AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	408-A10	9/15														Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
21	ĐH	18	20261AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25	13,14,15,16,17	404-A10	9/15																				Bùi Văn Hải	TT. TH & ĐLCX
22	ĐH	18	20261AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25				13,14,15,16,17	404-A10	9/15																	Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
23	ĐH	18	20261AT6052015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25													13,14,15,16,17	408-A10	9/15								Nguyễn Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
24	ĐH	18	20261AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																13,14,15,16,17	408-A10	9/15				Phạm Việt Thành	TT. TH & ĐLCX
25	ĐH	18	20261AT6052016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	1	25																1,2,3,4,5,6	409-A10	9/15				Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
26	ĐH	18	20261AT6052 _TA001	Automotive Diagnostic and Repair	1	25	1,2,3,4,5,6	404-A10	9/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
27	ĐH	18	20261AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	418-A10	9/15																	Nguyễn Trung Kiên	TT. TH & ĐLCX
28	ĐH	18	20261AT6057008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							7,8,9,10,11,12	403-A10	9/15														Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
29	ĐH	18	20261AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	403-A10	9/15														Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
30	ĐH	18	20261AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				7,8,9,10,11,12	403-A10	9/15																	Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
31	ĐH	18	20261AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25	1,2,3,4,5,6	418-A10	9/15																				Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
32	ĐH	18	20261AT6057006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				1,2,3,4,5,6	403-A10	9/15																	Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
33	ĐH	18	20261AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25							1,2,3,4,5,6	418-A10	9/15														Nguyễn Huy Chiến	TT. TH & ĐLCX
34	ĐH	18	20261AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										7,8,9,10,11,12	419-A10	9/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
35	ĐH	18	20261AT6057014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	27													7,8,9,10,11,12	403-A10	9/15								Nguyễn Thành Bắc	TT. TH & ĐLCX
36	ĐH	18	20261AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25																7,8,9,10,11,12	403-A10	9/15				Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
37	ĐH	18	20261AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25				13,14,15,16,17	419-A10	9/15																	Bùi Văn Chinh	TT. TH & ĐLCX
38	ĐH	18	20261AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25										13,14,15,16,17	419-A10	9/15											Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
39	ĐH	18	20261AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	1	25													13,14,15,16,17	418-A10	9/15								Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
40	ĐH	18	20261AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	1	28													1,2,3,4,5,6	418-A10	9/15								Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
41	ĐH	18	20261AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	419-A10	9/10								Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
42	ĐH	18	20261AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	1	25													7,8,9,10,11,12	418-A10	9/10								Bùi Văn Chinh	TT. TH & ĐLCX
43	ĐH	18	20261AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	1	21	7,8,9,10	412-A10	9/15																				Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
44	ĐH	18	20261AT6097001	Kĩ thuật chẩn đoán và sửa chữa động cơ	2	21				13,14,15,16	413-A10	9/15																	Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
45	ĐH	19	20261AT6043001	Kết cấu ô tô	1	22	1,2,3	408-A09	9/15																				Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
46	ĐH	19	20261AT6043002	Kết cấu ô tô	1	22	7,8,9	408-A09	9/15																				Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
47	ĐH	19	20261AT6043003	Kết cấu ô tô	1	22	13,14,15	408-A09	9/15																				Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
48	ĐH	19	20261AT6043004	Kết cấu ô tô	1	22				1,2,3	408-A10	9/15																	Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
49	ĐH	19	20261AT6043005	Kết cấu ô tô	1	22				7,8,9	408-A10	9/15																	Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
50	ĐH	19	20261AT6043007	Kết cấu ô tô	1	22							1,2,3	409-A10	9/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
51	ĐH	19	20261AT6043008	Kết cấu ô tô	1	22							7,8,9	409-A10	9/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TT. TH & ĐLCX
52	ĐH	19	20261AT6043009	Kết cấu ô tô	1	22							13,14,15	409-A10	9/15														Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
53	ĐH	19	20261AT6043010	Kết cấu ô tô	1	22										1,2,3	409-A10	9/15											Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
54	ĐH	19	20261AT6043011	Kết cấu ô tô	1	22										7,8,9	409-A10	9/15											Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
55	ĐH	19	20261AT6043012	Kết cấu ô tô	1	22										13,14,15	409-A10	9/15											Đoàn Công Thành	TT. TH & ĐLCX
56	ĐH	19	20261AT6043013	Kết cấu ô tô	1	22													1,2,3	409-A10	9/15								Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
57	ĐH	19	20261AT6043014	Kết cấu ô tô	1	22													7,8,9	409-A10	9/15								Chu Đức Hùng	TT. TH & ĐLCX
58	ĐH	19	20261AT6043015	Kết cấu ô tô	1	22													13,14,15	409-A10	9/15								Nguyễn Thành Vinh	TT. TH & ĐLCX
59	ĐH	19	20261AT6043016	Kết cấu ô tô	1	22																1,2,3	404-A10	9/15					Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
60	ĐH	19	20261AT6043017	Kết cấu ô tô	1	22																7,8,9	404-A10	9/15					Lê Hữu Chúc	TT. TH & ĐLCX
61	ĐH	19	20261AT6043018	Kết cấu ô tô	1	22																13,14,15	404-A10	9/15					Lê Đình Mạnh	TT. TH & ĐLCX
62	ĐH	19	20261AT6043 _TA001	Automotive Chassis Engineering	1	20							7,8,9	404-A10	9/15														Nguyễn Xuân Khoa	TT. TH & ĐLCX
63	ĐH	20	20261SM6172001	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30	1,2,3,4,5,6	419-A10	9/10																				Nguyễn Thành Vinh/	TT. TH & ĐLCX
64	ĐH	20	20261SM6172002	Phân tích mạch điện trên ô tô	1	30													1,2,3,4,5,6	419-A10	9/10								Ngô Quang Tạo	TT. TH & ĐLCX
65	ĐH	18	20261ME6038001	Thực hành gia công tia lửa điện	1	22	1,2,3,4,5,6	101-A10	9/10																				Nguyễn Mai Anh	TT. TH & ĐLCX
66	ĐH	18	20261ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	25							1,2,3,4,5,6	101/102-A10	9/15														Nguyễn Văn Đức	TT. TH & ĐLCX
67	ĐH	18	20261ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	1	23							7,8,9,10,11,12	101/102-A10	9/15														Vũ Đình Toàn	TT. TH & ĐLCX
68	ĐH	18	20261ME6113001	Thực hành CNC	1	22	1,2,3,4,5,6	101-A7	9/10																				Vũ Đình Toàn	TT. TH & ĐLCX
69	ĐH	18	20261ME6113004	Thực hành CNC	1	24				1,2,3,4,5,6	101-A7	9/10																	Cao Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
70	ĐH	18	20261ME6113010	Thực hành CNC	1	22										1,2,3,4,5,6	102-A10	9/10											Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
71	ĐH	18	20261ME6113013	Thực hành CNC	1	22													1,2,3,4,5,6	102-A10	9/10								Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
72	ĐH	18	20261ME6113016	Thực hành CNC	1	22																1,2,3,4,5,6	101-A7	9/10					Cao Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
73	ĐH	18	20261ME6113003	Thực hành CNC	1	24	13,14,15,16,17	101-A7	9/12																				Cao Thế Anh	TT. TH & ĐLCX
74	ĐH	18	20261ME6113006	Thực hành CNC	1	22				13,14,15,16,17	102-A10	9/12																	Nguyễn Anh Thắng	TT. TH & ĐLCX
75	ĐH	18	20261ME6113009	Thực hành CNC	1	22							13,14,15,16,17	101-A7	9/12														Nguyễn Mạnh Thắng	TT. TH & ĐLCX
76	ĐH	18	20261ME6113012	Thực hành CNC	1	22										13,14,15,16,17	102-A10	9/12											Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
77	ĐH	18	20261ME6113002	Thực hành CNC	1	22	7,8,9,10,11,12	101-A7	9/12																				Vũ Đình Toàn	TT. TH & ĐLCX
78	ĐH	18	20261ME6113005	Thực hành CNC	1	24				7,8,9,10,11,12	101-A7	9/12																	Vũ Đình Toàn	TT. TH & ĐLCX
79	ĐH	18	20261ME6113008	Thực hành CNC	1	22							7,8,9,10,11,12	102-A10	9/12														Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
80	ĐH	18	20261ME6113011	Thực hành CNC	1	22										7,8,9,10,11,12	101-A7	9/12											Nguyễn Văn Đức	TT. TH & ĐLCX
81	ĐH	18	20261ME6113014	Thực hành CNC	1	25													7,8,9,10,11,12	102-A10	9/12								Trần Ngọc Tân	TT. TH & ĐLCX
82	ĐH	21	20261SM6138_EN001	Basic Mechanical Practice	1	21													1,2,3,4,5	114-A7	9/12								Đặng Tiến Hiếu	TT. TH & ĐLCX
83	ĐH	21	20261SM6138_EN002	Basic Mechanical Practice	1	21													7,8,9,10,11	114-A7	9/12								Đặng Tiến Hiếu	TT. TH & ĐLCX
84	ĐH-KS	4	20261ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	3	20										13,14,15,16,17	101-A10	4/5											Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK
85	ĐH-KS	4	20261ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	2	24													13,14,15,16,17	110-A9	4/5								Nguyễn Duy Khánh	Khoa CNCK
86	ĐH-KS	4	20261ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	2	20																13,14,15,16,17	503-A10	4/5					Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
87	ĐH-KS	4	20261ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	1	25																			1,2,3,4,5,6	306-A10	4/5		Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
88	ĐH-KS	4	20261ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	2	25																			7,8,9,10,11,12	306-A10	4/5		Nguyễn Thành Công	Khoa CNCK
89	ĐH-KS	4	20261ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	1	25																			1,2,3,4,5,6	303-A10	4/5		Nguyễn Văn Luật	Khoa CNCK
90	ĐH-KS	4	20261ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	2	25																			7,8,9,10,11,12	303-A10	4/5		Nguyễn Văn Luật	Khoa CNCK
91	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24							7,8,9,10,11,12	503-A10	4/5														Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
92	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	4/5																	Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
93	ĐH	18	20261ME6101001	Công nghệ in 3D	3	24													7,8,9,10,11,12	503-A10	4/5								Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
94	ĐH-KS	4	20261ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	1	29				13,14,15,16,17	310-A10	3/5																	Đỗ Đức Trung	Khoa CNCK
95	ĐH-KS	4	20261ME6168001	Thiết kế và phân tích thực nghiệm	2	30							13,14,15,16,17	303-A10	3/5														Đỗ Đức Trung	Khoa CNCK
96	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	1	24				1,2,3,4,5,6	502-A10	1/5																	Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
97	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	2	24				7,8,9,10,11,12	502-A10	1/5																	Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
98	ĐH	19	20261ME6069001	Thiết kế công việc và đo lường lao động	3	24							7,8,9,10,11,12	502-A10	1/5														Hà Thanh Hải	Khoa HTCN
99	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	1	25										1,2,3,4,5,6	213-A10	4/5											Phạm Tiến Hùng	KCĐT

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
100	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	2	24							7,8,9,10,11,12	213-A10	4/5														Trần Quốc Bảo	KCĐT
101	ĐH	19	20261ME6111001	Kỹ thuật Robot	3	24				7,8,9,10,11,12	213-A10	4/5																	Phạm Tiến Hùng	KCĐT
102	ĐH	19	20261ME6111_TA001	Robotics Engineering	1	16							13,14,15,16,17	213-A10	4/6														Ngô Văn Tâm	KCĐT
103	ĐH	19	20261ME6111_TA001	Robotics Engineering	2	15													1,2,3,4,5,6	213-A10	4/5								Ngô Văn Tâm	KCĐT
104	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	1	24							1,2,3,4,5,6	213-A10	4/5														Ngô Văn Tâm	KCĐT
105	ĐH	19	20261ME6111006	Kỹ thuật Robot	2	24													7,8,9,10,11,12	213-A10	4/5								Ngô Văn Tâm	KCĐT
106	ĐH	19	20261ME6160001	CCCH và ĐK	1	21				7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5																	Vũ Tuấn Anh	KCĐT
107	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	1	24	1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5																				Lê Văn Nghĩa	KCĐT
108	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	2	24	7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5																				Lê Văn Nghĩa	KCĐT
109	ĐH	19	20261ME6160003	CCCH và ĐK	3	24				1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5																	Nguyễn Đức Minh	KCĐT
110	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	1	24										1,2,3,4,5,6	210-A10	3/5											Nguyễn Đức Minh	KCĐT
111	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	2	24										7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT
112	ĐH	19	20261ME6055001	KT TDH	3	24																7,8,9,10,11,12	210-A10	3/5					Nguyễn Đức Minh	KCĐT
113	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	1	25	1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5																				Lưu Vũ Hải	KCĐT
114	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	2	24							7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5														Phạm Tiến Hùng	KCĐT
115	ĐH	19	20261ME6022001	HTTĐTK	3	24													1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5								Lưu Vũ Hải	KCĐT
116	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	1	25				1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5																	Phạm Tiến Hùng	KCĐT
117	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	2	25							1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5														Lưu Vũ Hải	KCĐT
118	ĐH	19	20261ME6022002	HTTĐTK	3	24										7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5											Phạm Tiến Hùng	KCĐT